



rēng xià

扔下

verb phrase · throw down, abandon

Example Sentences

tā bǎ shū bāo rēng xià jiù pǎo chū qù wán le
他把书包扔下就跑出去玩了。

He threw down his schoolbag and ran out to play.

tā rēng xià gōng zuò qù zhào gù shēng bìng de mǔ qīn
她扔下工作去照顾生病的母亲。

She abandoned her work to take care of her sick mother.

Trace each character, then write the word on your own.

扔 扔 扔 扔 扔 扔 扔 扔

下 下 下 下 下 下